

VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUY MÔ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Ngọc Tinh^{1*}, Cao Thị Nhân Anh¹

¹ Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: Email:ntngoctinh267@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/06/2025 Ngày chấp nhận: 23/10/2025

Ngày đăng: 25/08/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.972

Phụ lục 1. Thang đo và mã hóa biến

Đại diện/ Tên biến	Mã biến	Phương pháp tính	Kế thừa	Dấu kỳ vọng
Biến độc lập:				
Hiệu quả hoạt động <i>Hieuqua</i>	Tobin's Q	$\frac{(\text{Giá cổ phiếu} \times \text{Số cổ phiếu lưu hành} + \text{Giá trị sổ sách của nợ})}{(\text{Giá trị sổ sách của tổng tài sản})}$	Norliana và cộng sự (2018), Salem và cộng sự (2019)	
	ROA	$(\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	Norliana và cộng sự (2018), Boussenna, (2020)	
	ROE	$(\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu}) \times 100\%$	Vafeas (1999), orliana và cộng sự (2018)	
Biến điều tiết:				
Quy mô HDQT (QMHD)	BS*KN	Số lượng thành viên trong HDQT *Giá trị Sự kiêm nhiệm	Norliana và cộng sự (2018)	+
	BS*TVDL	Số lượng thành viên trong HDQT *Giá trị Thành viên độc lập		+
	BS*CH	Số lượng thành viên trong HDQT *Giá trị Cuộc họp		+
	BS*DDGT	Số lượng thành viên trong HDQT *Giá trị Đa dạng giới tính		+
Biến độc lập: Đặc điểm của HDQT				
Sự kiêm nhiệm	KN	1: Kiêm nhiệm 0: Không kiêm nhiệm	Al Azeez và cộng sự (2019), Salem và cộng sự (2019)	-
Thành viên độc lập	TVDL	Số lượng thành viên độc lập trong HDQT/Số lượng thành viên trong HDQT	Black và Kim (2012), Salem và cộng sự (2019)	+
Cuộc họp	CH	Đếm số lượng cuộc họp trong năm Số nguyên (≥ 1 cuộc họp)	Sarkar et al (2008), Salem và cộng sự (2019)	+

Đa dạng giới tính	DDGT	Số lượng thành viên nữ trong HĐQT/Số lượng thành viên trong HĐQT	Erhardt et al (2003),Salem và cộng sự (2019)	+
Biến kiểm soát:				
Quy mô doanh nghiệp	QMDN	Ln(Tổng tài sản)	Moradi et al (2012), Salem và cộng sự (2019)	+
Số năm thành lập	NTL	Ln(Số năm thành lập công ty)	Nguyễn Minh Hà (2010) , Salem và cộng sự (2019)	+
Đòn bẩy	DB	= (Nợ phải trả/Tổng tài sản)*100	Bradbury và cộng sự (2006), Salem và cộng sự (2019)	-
Tăng trưởng doanh thu thuần	TDTT	$\frac{DTT \text{ năm}(n-1) - DTT \text{ năm } (n-2)}{DTT \text{ năm } (n-2)} * 100$	McConnell và cộng sự (1990), Salem và cộng sự (2019)	+
Dòng tiền	DT	$\frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng tài sản}} * 100$	Opler at al (1999), Salem và cộng sự (2019)	+

Phụ lục 2. Bảng thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
BCTC	330	2019,5	1,71	2017	2022
BS	330	6,033	1,636	3	11
KN	330	0,173	0,379	0	1
TVDL	330	0,423	0,171	0,2	0,857
CH	330	18,112	17,228	4	118
DDGT	330	0,137	0,153	0	0,667
QMDN	330	28,275	1,83	22,84	33,183
NTL	330	3,175	0,433	1,946	4,127
DB	330	0,657	0,34	0,023	5,561
TTDT	330	0,384	2,154	-0,966	25,88
DT	330	-0,003	0,129	-0,514	0,479
TOBINSQ	330	0,861	0,188	0,143	1,65
ROA	330	0,066	0,297	-1,2	2,461
ROE	330	0,152	0,778	-4,512	7,959
MACTY	330	28	15,899	1	55

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
KNBS	330	1,024	2,361	0	9
TVDLBS	330	2,579	1,367	1	7
CHBS	330	112,797	115,801	12	909
DDGTBS	330	0,778	0,804	0	4

Chú thích trong Bảng: KN: Sự kiêm nhiệm, TVDL: Thành viên độc lập, CH: Cuộc họp, DDGT: Đa dạng giới tính, QMDN: Quy mô doanh nghiệp, NTL: Số năm thành lập; DB: Đòn bẩy, TDTT: Tăng trưởng doanh thu thuần, DT: Dòng tiền,

Phụ lục 3. Kết quả kiểm tra hệ số VIF

	VIF	1/VIF
QMDN	1,596	0,627
CH	1,485	0,673
KN	1,155	0,866
DDGT	1,151	0,869
NTL	1,111	0,9
DB	1,11	0,901
TVDL	1,078	0,928
DT	1,051	0,952
TTDT	1,029	0,972
Mean VIF	1,196	

Chú thích trong Bảng: KN: Sự kiêm nhiệm, TVDL: Thành viên độc lập, CH: Cuộc họp, DDGT: Đa dạng giới tính, QMDN: Quy mô doanh nghiệp, NTL: Số năm thành lập; DB: Đòn bẩy, TDTT: Tăng trưởng doanh thu thuần, DT: Dòng tiền,

Phụ lục 4. Tổng hợp kết quả lựa chọn mô hình

Lựa chọn giữa	Kiểm định	Giá trị thống kê	P_Value	Chọn	Mô hình lựa chọn
Kết quả kiểm định mô hình 1a với ROA là biến phụ thuộc					
OLS và FEM	F test	F(54, 266) = 5,74	Prob > F = 0,0000	FEM	REM
OLS và REM	Breusch-pagan Lagrange	Chibar2(01) = 135,50	Prob > chibar2 = 0,0000	REM	
FEM và REM	Hausman	Chi2(9) = 11,60	Prob > chi2 = 0,2368	REM	
Kết quả kiểm định mô hình 1b với ROE là biến phụ thuộc					
OLS và FEM	F test	F(54, 266) = 1,28	Prob > F = 0,1087	OLS	REM
OLS và REM	Breusch-pagan Lagrange	Chibar2(01) = 0,55	Prob > chibar2 = 0,2300	REM	
FEM và REM	Hausman	Chi2(9) = 7,23	Prob > chi2 = 0,6134	REM	
Kết quả kiểm định mô hình 1c với Tobin's Q là biến phụ thuộc					
OLS và FEM	F test	F(54,266) = 13,37	Prob > F = 0,0000	FEM	FEM
OLS và REM	Breusch-pagan Lagrange	Chibar2(01) = 278,28	Prob > chibar2 = 0,0000	REM	
FEM và REM	Sargan-Hansen	Chi-sq(9) = 26,368	Prob > chi2 = 0,0018	FEM	

Phụ lục 5. Tóm tắt kết quả

Giả thuyết	Diễn giải	Kỳ vọng	ROA	ROE	Tobin's Q	Kết quả
H1	Sự kiêm nhiệm tác động tiêu cực đến Hiệu quả hoạt động	-	Hỗ trợ	Hỗ trợ*	Không hỗ trợ	Hỗ trợ
H2	Thành viên độc lập tác động tích cực đến Hiệu quả hoạt động	+	Không hỗ trợ	Không hỗ trợ*	Hỗ trợ	Không hỗ trợ
H3	Cuộc họp tác động tích cực đến Hiệu quả hoạt động	+	Không hỗ trợ	Không hỗ trợ*	Hỗ trợ*	Không hỗ trợ
H4	Đa dạng giới tính tác động tích cực đến Hiệu quả hoạt động	+	Hỗ trợ*	Hỗ trợ*	Hỗ trợ*	Hỗ trợ
H5a	Quy mô HĐQT tác động tích cực đến mối quan hệ giữa Sự kiêm nhiệm và Hiệu quả hoạt động	+	Hỗ trợ	Hỗ trợ	Hỗ trợ	Không xác định
H5b	Quy mô HĐQT tác động tích cực đến mối quan hệ giữa Cuộc họp và Hiệu quả hoạt động	+	Không hỗ trợ*	Không hỗ trợ	Hỗ trợ*	Hỗ trợ một phần
H5c	Quy mô HĐQT tác động tích cực đến mối quan hệ giữa Thành viên độc lập và Hiệu quả hoạt động	+	Hỗ trợ*	Không hỗ trợ	Hỗ trợ*	Hỗ trợ một phần
H5d	Quy mô HĐQT tác động tích cực đến mối quan hệ giữa Đa dạng giới và Hiệu quả hoạt động	+	Không hỗ trợ*	Hỗ trợ	Hỗ trợ*	Hỗ trợ một phần

*Ghi chú: Ký hiệu + : thể hiện tác động tích cực; - : thể hiện tác động tiêu cực; * thể hiện kết quả đạt ý nghĩa thống kê*